BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của: TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG – CTCP

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-6
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	7-8
3. Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	9-12
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	14
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	15-49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sô 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0300715496 ngày 19 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần thứ 01 ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANIZATION ELECTRIFICATION CONTRUCTION CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: AGRIMECO - JSC.

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100102887 thay đổi lần thứ 01 cấp ngày 09 tháng 05 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
  Chi tiết:
  + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
  + Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
  + Định giá hạng 1;
  + Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
  + Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng côn trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất, chế tạo các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện…;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (Hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nội hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

Các đơn vị trong phạm vi lập Báo cáo tài chính này:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Các đơn vị phụ thuộc Văn Phòng Tổng Công ty	
- *Công ty Cơ khí Điện Thuỷ lợi - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi*	*Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội*
- *Công ty Cơ điện Nông nghiệp và Thuỷ lợi 4 - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi*	*Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương*
- *Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn Cơ điện và Xây dựng*	*Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội*
- *Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thuỷ lợi tại TP Hồ Chí Minh*	*55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh*
2. Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông	Địa chỉ: Số 117 - 119 Pasteur - Phường 6 - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Tổng Công ty:
Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 05 năm 2013 là 215.000.000.000 VND. *(Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ đồng chẵn./.)* tương ứng với 21.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng chẵn./.).*

Chi tiết vốn điều lệ theo Đăng kỳ kinh doanh như sau:

Cổ đông	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	62.350.000.000	29
Cổ đông khác	152.650.000.000	71
Cộng	**215.000.000.000**	**100**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là:	30.371.292.373 VND.
Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là:	24.164.174.556 VND.
Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là:	39.184.126.097 VND.
Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là:	24.464.975.308 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc điều hành của Tổng Công ty trong năm tài chính 2014 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn An	Chủ tịch
Ông Đào Đức Hoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên
Ông Trần Minh Trí	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hằng	Thành viên
Bà Cao Thị Thanh Huyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn An	Tổng Giám đốc
Ông Lương Công Thuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuyến	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2014 của Tổng công ty cơ điện xây dựng - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100102887-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG CTCP
H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

Lê Văn An

Số : 109/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CỦA TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP được lập ngày 26 tháng 03 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang 09 đến trang 49 kèm theo Báo cáo tài chính này.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết Minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Địa chỉ: Tầng 17B - Toà nhà 17 tầng Làng Sinh viên Hacinco - số 99 Ngụy Như Kon Tum - Thanh Xuân - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 62862531 / 62862532 - Fax: (84-4) 62862521
website: http://www.kiemtoanasc.com.vn / kiemtoanasc.vn * Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2014, khoản chi phí lãi vay tại Chi nhánh Hải Dương có giá trị là: 1.842.626.740 đồng đang được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn mà chưa được kết chuyển vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC	
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Chi Thành	**Hoàng Thị Khánh Vân**
Giấy chứng nhận ĐKHN	*Giấy chứng nhận ĐKHN*
Kiểm toán số : 0647-2013-133-1	*Kiểm toán số : 0371-2013-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.040.795.924.082**	**895.577.682.220**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**275.606.413.118**	**135.068.652.275**
1. Tiền	111		107.156.413.118	135.068.652.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		168.450.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		**348.003.859**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			348.003.859
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**549.361.381.022**	**573.075.763.353**
1. Phải thu của khách hàng	131	**V.03**	304.186.226.923	288.186.800.085
2. Trả trước cho người bán	132	**V.04**	179.469.634.890	95.635.453.926
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	**V.05**	69.593.322.321	191.874.664.154
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.887.803.112)	(2.621.154.812)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**184.074.462.490**	**161.914.470.040**
1. Hàng tồn kho	141		185.574.462.490	163.414.470.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31.753.667.452**	**25.170.792.693**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.07**	6.196.941.059	3.791.815.736
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.313.718.977	613.790.877
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	**V.08**	610.185.151	6.498.949
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.09**	17.632.822.265	20.758.687.131
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**527.298.431.483**	**334.107.702.622**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**39.022.281**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		39.022.281	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**99.501.143.679**	**24.444.735.479**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.10**	21.082.822.241	21.449.050.318
- Nguyên giá	*222*		*86.043.323.090*	*81.353.372.341*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(64.960.500.849)*	*(59.904.322.023)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.11**	1.573.283.920	1.846.107.074
- Nguyên giá	*228*		*2.265.129.360*	*2.160.304.360*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(691.845.440)*	*(314.197.286)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.12**	76.845.037.518	1.149.578.087
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**422.056.793.145**	**304.973.685.632**
1. Đầu tư vào công ty con	251		85.581.100.000	4.203.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		297.126.033.145	255.231.645.632
3. Đầu tư dài hạn khác	258		45.083.430.000	47.497.140.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(5.733.770.000)	(1.958.800.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.701.472.378**	**4.689.281.511**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.14**	5.691.032.378	4.678.841.511
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.440.000	10.440.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.568.094.355.565**	**1.229.685.384.842**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.300.925.613.501**	**979.565.030.369**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**917.458.353.077**	**710.316.469.536**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.15**	175.559.451.582	184.935.186.436
2. Phải trả người bán	312		77.036.925.215	145.505.745.078
3. Người mua trả tiền trước	313		441.380.537.600	194.836.168.077
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.16**	7.081.044.812	9.813.884.862
5. Phải trả công nhân viên	315		10.105.001.531	19.474.749.504
6. Chi phí phải trả	316	**V.17**	157.396.371.321	130.691.338.515
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**V.18**	47.292.858.007	16.573.547.377
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	**V.19**		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.606.163.009	8.485.849.687
II. Nợ dài hạn	**330**		**383.467.260.424**	**269.248.560.833**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		298.510.940.155	233.912.364.902
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		16.617.289.620	18.519.856.330
4. Vay và nợ dài hạn	334	**V.20**	68.008.157.606	16.731.199.061
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		330.873.043	85.140.540
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**267.168.742.065**	**250.120.354.473**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**256.710.239.920**	**239.464.975.308**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.208.208.728	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.208.208.728	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		39.293.822.464	24.464.975.308
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**10.458.502.145**	**10.655.379.165**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.568.094.355.565**	**1.229.685.384.842**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.502.595.883	2.649.580.947
3. Nguyên giá tài sản chờ bàn giao		1.177.030.828	1.177.030.828
4. Giá trị còn lại tài sản chờ bàn giao		8.084.361	8.084.361
5. Nợ khó đòi đã xử lý			1.258.091.954
6. Ngoại tệ các loại			
USD		279.902,87	2.757.489,51
EUR		461,55	171.907,49
7. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Bích Ngọc	Bùi Quang Tuyến	Lê Văn An

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**00**	**VI.25**	**792.117.921.166**	**574.948.507.771**
2. Các khoản giảm trừ	02	**VI.26**	**1.525.641.037**	**991.146.598**
- Chiết khấu bán hàng	*02a*			
- Giảm giá hàng bán	*02b*			
- Hàng bán bị trả lại	*02c*		*1.525.641.037*	*991.146.598*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	*02d*			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.27**	**790.592.280.129**	**573.957.361.173**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.28**	**713.269.543.460**	**515.024.698.391**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**77.322.736.669**	**58.932.662.782**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.29**	**32.976.568.224**	**11.517.227.370**
7. Chi phí tài chính	22	**VI.30**	**23.736.797.174**	**12.231.347.073**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.676.582.332	8.844.501.634
8. Chi phí bán hàng	24		**7.692.787.097**	**4.927.630.508**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.31**	**47.818.833.358**	**29.831.989.741**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**31.050.887.264**	**23.458.922.830**
11. Thu nhập khác	31	**VI.32**	**4.533.034.167**	**3.516.706.689**
12. Chi phí khác	32	**VI.33**	**1.302.921.519**	**174.986.531**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**3.230.112.648**	**3.341.720.158**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**34.280.999.912**	**26.800.642.988**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.34**	**3.800.011.172**	**2.334.146.556**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**302.321.876**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**30.480.988.740**	**24.164.174.556**
18. Lãi trên cổ phiếu			**1.417,72**	**1.123,92**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Bích Ngọc	Bùi Quang Tuyến	Lê Văn An

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp trực tiếp

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	630.682.630.697	592.861.485.871
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(360.090.584.446)	(448.668.032.015)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.645.430.942)	(44.504.027.953)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.724.595.648)	(8.249.460.469)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.342.462.791)	(2.330.645.195)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	473.015.971.465	215.713.764.168
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(440.557.253.583)	(448.646.371.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***238.338.274.752***	***(143.823.287.093)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(3.102.736.587)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	142.200.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(65.750.204.654)	(9.583.146.617)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.908.267.036	11.052.753.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(44.699.737.618)***	***(1.633.129.490)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	310.031.745.280	292.940.061.250
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(363.132.521.571)	(236.040.227.289)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(53.100.776.291)***	***56.899.833.961***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	***140.537.760.843***	**(88.556.582.622)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**135.068.652.275**	**223.625.234.897**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**275.606.413.118**	**135.068.652.275**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Bích Ngọc	Bùi Quang Tuyến	Lê Văn An

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sô 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0300715496 ngày 19 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần thứ 01 ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 05 năm 2013 là 215.000.000.000 VND. *(Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ đồng chẵn./.)* tương ứng với 21.500.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng chẵn./.).*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là lắp đặt cơ khí, xây dựng và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100102887 thay đổi lần thứ 01 cấp ngày 09 tháng 05 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
  Chi tiết:
  + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
  + Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
  + Định giá hạng 1;
  + Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
  + Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng côn trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiêt bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất, chế tạo các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện…;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (Hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nội hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 30/06/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính :

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho tại Tổng Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

5.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tính khấu hao theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Tài sản cố định khác	03-05 năm

- Phần mềm kỹ thuật 07 năm
- Phần mềm kế toán 03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phátt sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

***9.2 Chi phí trả trước dài hạn*:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm;
- Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển;
- Chi phí khác.

Các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Số dư chi phí trả trước dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm: (Chi tiết tại thuyết minh số V.14)

Tổng Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ theo thời gian thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đối với tài sản cố định đặc thù
- Lãi vay phải trả

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ gồm thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn *(hoặc nhỏ hơn)* số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp *(hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp)* của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn *(hoặc nhỏ hơn)* chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác *(hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).*

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định, phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm sẽ được bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu hoặc quỹ đầu tư phát triển.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu xây lắp

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mức số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

14.4. Doanh thu bán chung cư

Doanh thu bán chung cư được ghi nhận theo số tiền thu được tương ứng với tiến độ thanh toán trên hợp đồng mua bán.

14.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

15.1. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

15.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

  Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, các bên lien quan của Tổng Công ty là các Công ty con, các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông lớn của Tổng Công ty.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Tổng Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.123.920.630	4.323.116.651
- Văn phòng Tổng Công ty và các Công trường	*1.573.241.329*	*2.522.854.126*
- Công ty Cơ khí điện Thủy Lợi	*22.213.093*	*60.010.798*
- Cty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công Ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương	*269.775.811*	*1.291.232.822*
- Trung tâm nghiên cứu	*140.650.281*	*2.351.052*
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	*6.913.243*	*7.031.223*
- Công ty TNHH MTV Mê kông	*111.126.873*	*439.636.630*
Tiền gửi ngân hàng	105.032.492.488	130.745.535.624
- Văn phòng Tổng Công ty và các Công trường	*81.802.168.542*	*102.236.310.904*
- Công ty Cơ khí điện Thủy Lợi	*4.414.333.597*	*3.626.312*
- Cty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công Ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương	*8.142.079*	*8.482.284*
- Trung tâm nghiên cứu	*848.805.240*	*1.381.272.270*
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	*3.991.519*	*854.090.519*
- Công ty TNHH MTV Mê kông	*17.955.051.511*	*26.261.753.335*
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (*)	168.450.000.000	
Cộng	**275.606.413.118**	**135.068.652.275**

(*). Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng có giao dịch tại Văn phòng Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Mê kông.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		348.003.859
Cộng	**-**	**348.003.859**

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tại Văn phòng Tổng Công ty	249.926.543.233	240.674.277.734
Tại chi nhánh TCT Cơ điện Xây dựng - CTCP tại TP Hồ Chí Minh	933.895.838	360.739.862
Tại Công ty Cơ khí điện Thuỷ lợi	13.917.419.790	9.790.129.846
Tại Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn cơ điện và xây dựng	1.155.984.076	5.232.893.076
Tại Cty Cơ điện XD - Chi nhánh TCT CĐXD - CTCP tại Hải Dương	11.773.173.486	7.828.253.326
Tại Công ty TNHH MTV Mê Kông	26.479.210.500	24.300.506.241
Cộng	**304.186.226.923**	**288.186.800.085**

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tại Văn phòng Tổng Công ty	171.720.436.494	92.066.187.836
Tại Công ty Cơ khí điện Thuỷ lợi	5.074.018.964	43.800.000
Tại Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn cơ điện và xây dựng	533.042.656	753.392.656
Tại Công ty Cơ điện Xây dựng-CN Tcty cơ điện XD - CTCP tại Hải Dương	1.233.453.846	949.639.422
Tại Công ty TNHH MTV Mê Kông	908.682.930	1.822.434.012
Cộng	**179.469.634.890**	**95.635.453.926**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa *(tại Công ty TNHH MTV Mê Kông)*	3.514.522	34.127.789
Kinh phí công đoàn nộp thừa	-	
Các khoản phải thu khác tại Văn phòng Tổng Công ty	61.665.505.006	182.750.425.590
- Tiền bán cổ phần Nhà nước cho pháp nhân	*386.434.037*	*686.434.037*
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	4.629.464.373	*4.860.857.773*
- Tiền bán cổ phần cho người nghèo	*1.791.408.000*	*2.456.038.000*
- Cho các đơn vị khác vay	*23.331.061.362*	*59.130.724.742*
- Các khoản phải thu tại công trường	*31.527.137.234*	*115.616.371.038*
Phải thu khác tại Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn Cơ điện và Xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	108.566.044	146.114.824
Phải thu khác tại Công ty Cơ khí điện Thủy lợi - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	16.929.800	1.771.972.664
Phải thu khác tại Công ty Cơ điện Xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương	4.550.530.102	3.696.015.539
Phải thu khác tại Công ty TNHH MTV Mê Kông	3.216.566.934	3.473.288.893
Tại chi nhánh TCT Cơ điện Xây dựng - CTCP Tại TP Hồ Chí Minh	12.942.681	-
Các khoản phải thu khác (Dư Nợ TK 3388)	18.767.232	2.718.855
Cộng	**69.593.322.321**	**191.874.664.154**

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	1.520.544.473	0
Nguyên liệu, vật liệu	13.537.189.921	13.495.030.799
Công cụ, dụng cụ	169.761.056	133.614.685
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.397.627.029	23.808.875.249
- Văn phòng Tổng Công ty và các Công trường	*34.977.362.616*	*3.213.734.626*
- Công ty Cơ khí điện Thủy Lợi	*33.354.194.261*	*2.508.973.052*
- Cty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công Ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương	*7.559.717.482*	*13.086.321.525*
- Trung tâm nghiên cứu	*171.742.407*	*2.526.890.698*

- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	*1.287.226.243*	*2.425.571.328*
- Công ty TNHH MTV Mê kông	*47.384.020*	*47.384.020*
Thành phẩm	2.321.646.031	2.321.646.031
Hàng hóa *(tại Công ty TNHH MTV Mê Kông)*	89.217.693.980	123.655.303.276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Cộng	**184.074.462.490**	**161.914.470.040**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm		
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	184.074.462.490	161.914.470.040
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng chờ phân bổ	13.851.598	38.569.090
Chi phí phát sinh phân bổ cho các thầu phụ	4.340.462.721	1.910.619.906
Chi phí lãi vay tại Chi nhánh Hải Dương	1.842.626.740	1.842.626.740
Cộng	**6.196.941.059**	**3.791.815.736**

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	
Thuế thu xuất nhập khẩu	-	5.623.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	610.185.151	875.000
Thuế TNCN	-	
Cộng	**610.185.151**	**6.498.949**

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	21.065.538
Tạm ứng	10.541.868.795	9.911.366.019
- Văn phòng Tổng Công ty và các Công trường	*2.748.227.368*	*1.672.215.185*
- Công ty Cơ khí điện Thủy Lợi	*1.668.875.567*	*2.596.948.154*
- Cty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công Ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương	*5.260.856.848*	*4.901.380.301*
- Trung tâm nghiên cứu	*623.739.681*	*351.922.343*
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	*82.220.899*	*82.220.899*
- Công ty TNHH MTV Mê kông	*157.948.432*	*306.679.137*
Ký cược, ký quĩ ngắn hạn	7.090.953.470	10.826.255.574
Cộng	**17.632.822.265**	**20.758.687.131**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						-
Số dư tại 01/01/2014	**50.439.907.877**	**20.943.494.018**	**9.332.801.868**	**296.583.965**	**340.584.613**	**81.353.372.341**
Số tăng trong kỳ	66.959.686	4.970.328.988	-	-	-	5.037.288.674
- Mua trong năm		*4.970.328.988*				*4.970.328.988*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*66.959.686*					*66.959.686*
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	-	347.337.925	-	-	-	347.337.925
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		347.337.925				**347.337.925**
- Giảm khác						-
Số dư tại 31/12/2014	**50.506.867.563**	**25.566.485.081**	**9.332.801.868**	**296.583.965**	**340.584.613**	**86.043.323.090**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2014	**35.866.338.838**	**16.400.322.151**	**7.255.151.666**	**132.199.623**	**250.309.745**	**59.904.322.023**
Số tăng trong năm	2.639.033.583	1.904.150.700	766.937.874	36.690.327	32.345.400	5.379.157.884
- Khấu hao trong năm	*2.639.033.583*	*1.904.150.700*	*766.937.874*	*36.690.327*	*32.345.400*	*5.379.157.884*
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	-	322.979.058	-	-	-	322.979.058
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		322.979.058				**322.979.058**
- Giảm khác						-
Số dư tại 31/12/2014	**38.505.372.421**	**17.981.493.793**	**8.022.089.540**	**168.889.950**	**282.655.145**	**64.960.500.849**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	**14.573.569.039**	**4.543.171.867**	**2.077.650.202**	**164.384.342**	**90.274.868**	**21.449.050.318**
Tại ngày 31/12/2014	**12.001.495.142**	**7.584.991.288**	**1.310.712.328**	**127.694.015**	**57.929.468**	**21.082.822.241**

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán thiết kế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư tại 01/01/2014		**2.160.304.360**		**2.160.304.360**
Số tăng trong kỳ	-	104.825.000	-	104.825.000
- Mua trong kỳ		*104.825.000*		*104.825.000*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	-	**2.265.129.360**	-	**2.265.129.360**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2014	-	**314.197.286**		**314.197.286**
Số tăng trong kỳ	-	377.648.154	-	377.648.154
- Khấu hao trong kỳ		*377.648.154*		*377.648.154*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	-	**691.845.440**	-	**691.845.440**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	-	**1.846.107.074**	-	**1.846.107.074**
Tại ngày 30/06/2014	-	**1.573.283.920**	-	**1.573.283.920**

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng nhà bảo vệ		3.174.278
Đầu tư mua sắm TSCĐ	42.661.142.985	-
- Cẩu trục 16 tấn	*1.365.303.106*	
- Xe nâng chuyển phôi	*522.431.608*	
- Chi phí LĐ hệ thống ray cầu trục 32 tấn	*282.738.747*	
- Chi phí LĐ dây chuyền g/c thép tấm và dây truyền hàn	*1.714.657.739*	
- Cẩu trục 30 tấn	*2.378.947.567*	
- Dây truyền g/c thép (Peddinghaus)	*36.397.064.218*	
- Máy phun bi làm sạch dầm (Dafeng City - TQ)	*2.153.730.000*	
- Nguồn hàn DC 1500 và AC 1200 (Lincoln -Mỹ)	*6.064.228.000*	
- Dây truyền hàn (Comripex)	*17.406.846.000*	
- Máy nén khí, máy sấy khô	*736.605.000*	
- Hệ thống cáp ngầm dẫn từ tram biến áp vào xưởng	*269.958.000*	
- Tủ điện EMJ	*1.025.678.120*	
- Cầu lăn 5T (XNCĐ)	*80.055.203*	
- Dây truyền thiết bị (CKTL chế tạo)	*3.762.842.604*	
Sửa chữa TSCĐ	2.683.951.606	1.146.403.809
Cộng	**76.845.037.518**	**1.149.578.087**

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	85.581.100.000	4.203.700.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	297.126.033.145	255.231.645.632
Đầu tư dài hạn khác	45.083.430.000	47.497.140.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(5.733.770.000)	(1.958.800.000)
Cộng	**422.056.793.145**	**304.973.685.632**

13.1. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	70,10%	4.203.700.000	4.203.700.000
Công ty CP ĐT & PT Điện Bắc Miền Trung	92,68%	81.377.400.000	
Cộng		**85.581.100.000**	**4.203.700.000**

	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá trị ghi sổ
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	828.000	8.280.000.000	552.000	5.520.000.000
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	723.619	7.236.191.473	723.619	7.236.191.473
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243.968	2.439.680.000	243.968	2.439.680.000
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	304.400	3.044.000.000	304.400	3.044.000.000
Công ty CP Xây dựng 26	707.988	7.079.880.000	707.988	7.079.880.000
Công ty CP Agromas	573.377	5.733.770.000	573.377	5.733.770.000
Công ty CP ĐT & PT Điện Bắc Miền Trung			3.070.710	30.707.100.000
Công ty TNHH Điện Sông Mực	1.342.756	13.427.562.437	1.342.756	13.427.562.437
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP Thiết bị Thuỷ lợi	935.710	9.357.100.000	935.710	9.357.100.000
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	666.700	6.667.000.000	666.700	6.667.000.000
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	466.570	4.665.700.000	466.570	4.665.700.000
Công ty CP tư vấn kỹ thuật Đông Dương	260.000	2.600.000.000	260.000	2.600.000.000
Công ty CP Năng lượng AGRITA Quảng Nam	13.579.631	135.796.310.786	6.684.675	66.846.750.769
Công ty CP Thủy điện Quảng Ninh	179.604	1.796.036.596	179.604	1.796.036.596
Công ty CP thuỷ điện Đaksrong	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Cơ điện -Xây dựng và HTLĐ	38.432	384.317.176	38.432	384.317.176
Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	1.380.000	13.800.000.000	1.380.000	13.800.000.000
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	3.069.816	30.698.160.861	2.993.316	29.933.160.861
Cty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	835.750	8.357.499.816	823.057	8.230.572.320
Công ty liên doanh may Thành Đông	16.282	162.824.000	16.282	162.824.000
Cộng		**297.126.033.145**		**255.231.645.632**

13.3. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần thủy điện Bình điền	77.000	7.700.000.000	77.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Cửa đạt	2.969.128	29.691.280.000	2.969.128	29.691.280.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.170.400	5.969.040.000	1.604.000	8.180.400.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng	302.300	1.723.110.000	337.800	1.925.460.000
Cộng	**4.518.828**	**45.083.430.000**	**4.987.928**	**47.497.140.000**

13.4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cổ phiếu của Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		1.283.200.000
Dự phòng cổ phiếu của Công ty CP Cơ điện và Xây dựng		675.600.000
Dự phòng Cổ phiếu của Công ty CP AGROMAS	5.733.770.000	
Cộng	**5.733.770.000**	**1.958.800.000**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi thế kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	3.554.534.254	3.980.192.062
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	456.594.220	698.649.449
Chi phí chờ phân bổ (Tiền điện Công trình Sông Bung)	1.679.903.904	
Cộng	**5.691.032.378**	**4.678.841.511**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	164.768.683.648	166.959.762.794
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD1	*40.350.292.770*	*78.263.754.905*
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Láng Hạ	*26.854.448.781*	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng		*2.993.256.816*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng (SHB)	*52.389.596.448*	*27.320.328.080*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	*13.045.485.905*	*13.223.718.822*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh		*17.944.464.000*
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	*16.734.471.963*	*6.998.506.912*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh	*15.394.387.781*	*20.215.733.259*
Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác (ii)	10.790.767.934	17.975.423.642
- Công ty TNHH điện Sông Mực	*2.121.746.442*	*5.467.147.059*
- Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác (Mê Kông)		*12.508.276.583*
- Vay ngắn hạn cá nhân khác	*8.669.021.492*	
Cộng	**175.559.451.582**	**184.935.186.436**

(i) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/275/HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2014 ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1.

+ Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Thời hạn vay, bảo lãnh, L/C theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh

+ Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay là cầm cố 2.969.128 cổ phiếu tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex lưu ký tại Công ty chứng khoán SSI, uy tín và năng lực tài chính của doanh nghiệp, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của doanh nghiệp tại ngân hàng, các khoản phải thu của các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa doanh nghiệp và đối tác khác mà doanh nghiệp là người thụ hưởng.

+ Số dư vay của Hợp đồng này tại 31/12/2014 là số tiền: 40.350.292.770 đồng.

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400 - LAV - 201400867 HĐTD ngày 06/10/2014 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ.

+ Hạn mức tín dụng: 72.000.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh được cấp.

+ Thời hạn hiệu lực hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay kỳ hạn nợ cụ thể hai bên thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ cụ thể và không vượt quá 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay được áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Ngân hàng trên từng giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp

+ Số dư vay của Hợp đồng này tại 31/12/2014 là số tiền: 26.854.448.781 đồng.

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 14/2015/HDHM-PN/SHB.112300 ngày 25/02/2015 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng.

+ Hạn mức cho vay tối đa : 300.000.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích thi công các công trình, dự án thủy điện, thủy lợi, xây lắp cụ thể: Ngân hàng cho vay trên cơ sở dư nợ vay/dư BLTT/ dư L/C tại mọi thời điểm không vượt quá 80% tổng chi phí/nhu cầu thực hiện hợp đồng theo phương án kinh doanh tổng thể mà TCT lập ra, bên Ngân hàng chỉ tài trợ các dự án có nguồn vốn từ trái phiếu chính phủ, vốn ODA, JICA, WB, ADB, ngân sách trung ương, ngân sách địa phương,...và dòng tiền dự án chuyển về tài khoản duy nhất của ngân hàng.

+ Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay linh hoạt theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay theo quy định của bên A có áp dụng ưu đãi.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tổng Công ty cam kết chuyển doanh thu về tài khoản của Ngân hàng tối thiểu 100% dư nợ vay bình quân theo quý. Đối với dự án Ngân hàng tài trợ Doanh nghiệp phải duy trì các tài khoản mở tại Ngân hàng và không được mở và duy trì các tài khoản liên quan đến dự án tại các tổ chức tín dụng không cấp tín dụng cho dự án. Doanh nghiệp phải đảm bảo rằng toàn bộ doanh thu và tiền gửi liên quan đến dự án có tại từng thời điểm trong thời hạn của hợp đồng tín dụng ký kết với Ngân hàng phải được gửi chuyển khoản qua các tài khoản bên Doanh nghiệp mở tại Ngân hàng, Doanh nghiệp phải sử dụng các dịch vụ ngân hàng, yêu cầu Doanh nghiệp đàm phán nhà thầu, nhà cung cấp, nhà tư vấn hoặc tổ chức cá nhân khác bên Doanh nghiệp phải thanh toán từ các khoản vay mở tài khoản tại SHB, trừ trường hợp SHB không có điểm giao dịch.

+ Số dư vay của Hợp đồng này tại 31/12/2014 là số tiền: 52.389.596.448 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam - CN Hải Dương số tiền: 13.045.485.905 đ gồm những hợp đồng và mục đích vay sau:

+ *Mục đích vay ngắn hạng ngân hàng để trả lương, tiền thi công công trình và chi trả cho nhà cung cấp gồm các HĐ vay số 03/2014/HĐTD, Số 02/2014/214086/HĐTD, Số 01/2013/HĐTD, Số 02/2013/HĐTD.*

+ *Lãi suất vay từ 8%/năm đến 11%/năm.*

+ *Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng.*

+ *Tổng số tiền dư đến thời điểm 31/12/2014, số tiền: 13.045.485.905 đ.*

- Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng tính dụng và giấy đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 22/10/2013 về điều khoản tiện ích nhập khẩu với hạn mức cho vay là 1.490.000 USD. Mục đích sử dụng tiền vay là nhập khẩu mua hoặc mua hàng trong nước nguyên vật liệu, nộp thuế nhập khẩu hoặc thanh toán nghĩa vụ sau khi Ngân hàng mở tín dụng chứng từ trong thời hạn tối đa 120 ngày. Lãi suất vay theo quy định của từng lần nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty trị giá 2.000.000 USD.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT906-MEKONG ngày 09/05/2013 với tổng hạn mức là 100.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ thời hạn cho vay dưới 06 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cho vay thế chấp bằng tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân:

- Khoản vay Công ty TNHH điện Sông Mực theo các hợp đồng vay từ năm 2011, 2012 và hợp đồng 2013 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay từ 06 tháng đến 01 năm. Lãi suất cho vay từ 08%/năm đến 14%/năm, theo hợp đồng vay mới nhất thì lãi suất cho vay là 08%/năm. Số dư gốc vay đến thời điểm 31/12/2014 là 2.121.746.442 đồng.

- Khoản vay cá nhân trong Công ty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh , kỳ hạn 03 tháng, lãi suất vay là 9,5%/năm. Số dư nợ gốc đầu năm đã được thanh toán, nợ gốc cuối kỳ là vay mới phát sinh trong kỳ.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị giá tăng	2.198.701.655	1.136.089.857
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.177.136.125	1.873.456.035
Thuế TNCN	54.669.145	1.379.938.399
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (Công ty Cơ điện XD - CN Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương)	1.158.519.333	1.011.870.533
Các loại thuế khác	2.500.000	500.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.489.518.554	4.412.030.038
- Cty Cơ điện Xây Dựng - CN Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương		*330.370.038*
- Trung tâm nghiên cứu		*4.081.660.000*
- Công ty TNHH MTV Mê Kông	*1.488.516*	
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	*2.488.030.038*	
Cộng	**7.081.044.812**	**9.813.884.862**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	3.248.835.261	1.485.542.658
Trích trước chi phí thuê thiết bị Công ty 276	190.157.273	190.157.273
Trích trước chi phí xác định giá trị doanh nghiệp		176.000.000
Trích trước chi phí văn phòng phẩm, xăng xe chưa có chứng từ		77.736.331
Trích trước chi phí liên quan nhập khẩu hàng hóa CT Cửa Đạt		365.980.379
Trích trước công trình Tuynen Dốc Cáy		
Trích trước chi phí công trình Cửa Đạt HĐ 78	5.101.776.364	
Trích trước chi phí tại các Công trường	147.743.494.793	126.980.291.422
- Công trường Ba Hạ	*30.671.141.467*	*2.166.793.355*
- Công trường Cửa Đạt	*16.617.912.016*	*32.939.148.799*
- Công trường Ankhe - Kanak	*12.839.445.788*	*10.085.641.133*
- Công trường Sông Bung 2	*75.816.401.592*	*56.584.418.184*
- Công trường Pleikrong	*321.777.778*	*565.334.708*
- Công trường Kênh Bắc	*11.476.816.152*	*24.638.955.243*
Trích trước chi phí khác	1.112.107.630	1.415.630.452
Cộng	**157.396.371.321**	**130.691.338.515**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý *(tại Công ty TNHH MTV Mê Kông)*	16.714.544	16.766.944
Bảo hiểm xã hội	571.289.687	423.792.341
Bảo hiểm y tế	2.156.567	246.986
Kinh phí công đoàn	330.962.652	135.455.459
Phải trả về cổ phần hóa	1.124.623.700	4.406.806.701
Phải trả phải nộp khác (Dư Có Tk 1388)	11.553.223.963	-
+ Tiền góp vốn vào Công ty CP năng lượng Agrita Quảng Nam		
+ Các Khoản phải trả, phải nộp khác (Dư có TK 1388)	*11.553.223.963*	
Phải trả phải nộp khác (Dư Có Tk 141)	1.453.358.178	
Các khoản phải trả khác	32.227.478.047	11.476.842.878
Bảo hiểm thất nghiệp	13.050.669	113.636.068
Cộng	**47.292.858.007**	**16.573.547.377**

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	**68.008.157.606**	**16.731.199.061**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng (*)	52.225.805.889	2.517.696.090
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác (**)	15.782.351.717	14.213.502.971
Cộng	**68.008.157.606**	**16.731.199.061**

(*). Đây là khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 29/2013/HĐTD-PN/SHB.HB ký ngày 29/11/2013 với tổng số tiền vay là 85 tỷ đồng. Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị bao gồm: Nhập khẩu máy móc thiết bị mới 100% là dây chuyền gia công dầm thép, tổ hợp máy đính, hàn nắn, thiết bị hàn cần cột sử dụng công nghệ hàng TANDEM 2 hồ quang, máy phun bi làm sạch dầm Model HGQ 1016-8. Thời hạn vay là 5 năm 6 tháng, thời gian ân hạn nợ gốc và lãi của dự án tối đa 9 tháng hoặc ngay khi dự án hoàn thành. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân, lãi trong thời gian ân ạn lãi được nhập gốc ngay sau khi hết thời gian ân hạn và trả đều theo các kỳ trả nợ gốc. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ dây chuyền gia công thép tấm tốc độ cao, tổ hợp máy đính, hàn, nắn, thiết bị hàn cần cột sử dụng công nghệ hàn TANDEM 2 hồ quang, máy phun hàn làm sạch dầm.

(**). Đây là khoản vay nhân viên trong Tổng Công ty. Một số Hợp đồng vay giữa Tổng Công ty với các cán bộ CNV: Các cán bộ công nhân viên đồng ý cho Tổng Công ty vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh từ ngày ký hợp đồng vay đến khi hoàn trả tiền vay (nếu có nhu cầu hoàn trả báo trước cho công ty 15 ngày).

VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**175.795.951.628**	**10.552.083.962**	**15.165.700.371**		**15.314.008.997**	**29.861.332**		**216.857.606.290**
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước							24.164.174.556	24.164.174.556
LN chi nhánh chuyển về								-
Trích các quỹ								-
Tăng khác							302.321.876	302.321.876
Tăng, giảm do xác định lại vốn theo BB xác định giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần	39.204.048.372	(10.552.083.962)	(15.165.700.371)		(15.314.008.997)	(29.861.332)		(1.857.606.290)
Giảm khác							1.521.124	1.521.124
Số dư cuối năm trước	**215.000.000.000**	-	-	-	-	-	**24.464.975.308**	**239.464.975.308**
Tăng vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ							30.480.988.740	30.480.988.740
Tăng do hạch toán trùng 2 lần chi phí							24.172.432	24.172.432
Tăng do PP LN			1.208.208.728	1.208.208.728				2.416.417.456
Tăng khác							1.521.124	1.521.124
Giảm do PP LN							15.664.626.184	15.664.626.184
Trích các quỹ								-
Giảm khác								-
Giảm do nộp phạt thuế							13.208.956	13.208.956
Số dư cuối năm nay	**215.000.000.000**	-	**1.208.208.728**	**1.208.208.728**	-	-	**39.293.822.464**	**256.710.239.920**

22.2. Chi tiết vốn điều lệ và vốn đầu tư	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	62.350.000.000	62.350.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	152.650.000.000	152.650.000.000
Cộng	**215.000.000.000**	**215.000.000.000**

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000

22.4. Cổ phiếu	Số cuối năm CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*21.500.000*	*21.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.480.988.740	24.164.174.556
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000	21.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.417,72	1.123,92

22.6. Các quỹ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư và phát triển	1.208.208.728	-
Quỹ dự phòng tài chính	1.208.208.728	-
Cộng	**2.416.417.456**	**-**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	274.017.525.538	130.473.786.538
Doanh thu xây lắp	369.540.611.549	385.580.282.296
Doanh thu cơ khí	148.559.784.079	57.152.649.114
Doanh thu khác		1.741.789.823
Cộng	**792.117.921.166**	**574.948.507.771**

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	1.525.641.037	991.146.598
Cộng	**1.525.641.037**	**991.146.598**

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	272.491.884.501	129.482.639.940
Doanh thu thuần xây lắp	369.540.611.549	385.580.282.296
Doanh thu thuần cơ khí	148.559.784.079	57.152.649.114
Doanh thu thuần khác		1.741.789.823
Cộng	**790.592.280.129**	**573.957.361.173**

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	222.844.070.103	104.848.692.306
Giá vốn hoạt động xây lắp	350.782.168.334	356.393.293.877
Giá vốn hoạt động cơ khí	139.643.305.023	52.817.675.038
Giá vốn hoạt động khác		965.037.170
Cộng	**713.269.543.460**	**515.024.698.391**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.459.904.985	1.929.874.609
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6.684.290.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.445.404.652	9.407.611.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.377.840	98.147.922
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.382.590.747	81.593.839
Cộng	**32.976.568.224**	**11.517.227.370**

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.676.582.332	8.844.501.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	447.894.335	2.172.359.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	101.602.702	1.193.981.049
Cổ tức trả cho cá nhân	1.454.117.600	
Chi phí tài chính khác	56.600.205	20.504.502
Cộng	**23.736.797.174**	**12.231.347.073**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH GHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.539.950.604	16.281.335.820
Chi phí vật liệu quản lý	419.765.935	97.437.034
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	130.667.515
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.394.252.475	2.029.907.080
Thuế phí, lệ phí	954.712.594	1.364.148.682
Chi phí dự phòng	7.000.418.300	2.621.154.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	865.284.679	547.684.155
Chi phí khác bằng tiền, chi phí khác	9.644.448.771	6.759.654.643
Cộng	**47.818.833.358**	**29.831.989.741**

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	343.118.182	340.071.651
Phí quản lý dự án	272.081.005	
Tiền điện của các đơn vị thuê VP	90.766.000	
Hoàn nhập dự phòng	1.958.800.000	
Thu nhập khác	1.868.268.980	499.259.910
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng năm 2012 chưa chi hết trong năm 2013		2.677.375.128
Cộng	**4.533.034.167**	**3.516.706.689**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí tiền điện của dịch vụ cho thuê VP, nhà xưởng		71.701.735
Tiền phạt chậm nộp BHXH		29.043.595
Trị giá hàng hóa nhà cung cấp giao thiếu		61.007.952
Chi khen thưởng phúc lợi		
Chi phí khác	1.302.921.519	13.233.249
Cộng	**1.302.921.519**	**174.986.531**

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**34.280.999.912**	**26.800.642.988**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(17.008.221.856)**	**(17.464.056.765)**
Các khoản điều chỉnh tăng	**5.524.794.296**	**10.305.872.444**
- Chi thù lao Hội đồng quản trị	*299.171.850*	*188.025.600*
- Các khoản điều chỉnh tăng tại Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	*3.482.721.637*	*9.988.775.221*
- Chi cổ tức cá nhân góp vốn	*1.454.117.000*	
- Chi phí không hợp lý	*288.783.809*	*129.071.623*
Các khoản điều chỉnh giảm	**22.533.016.152**	**27.769.929.209**
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*22.445.404.652*	*8.316.130.063*
- Chuyển lỗ của năm trước		*7.894.193.204*
- Tiền thuế đất được giảm trong năm 2013	*87.611.500*	
- Các khoản điều chỉnh giảm tại Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông		*11.559.605.942*
Thu nhập chịu thuế	**17.272.778.056**	**9.336.586.223**
Thuế suất hiện hành	22%	**25%**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800.011.172	**2.334.146.556**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.800.011.172**	**2.334.146.556**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ quy định trên thu nhập chịu thuế. Quyết định sau cùng về thuế suất thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	265.640.436.718	186.330.039.684
Chi phí nhân công	54.255.336.752	27.153.110.843
Chi phí dự phòng	7.000.418.300	4.121.154.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.459.067.942	4.137.977.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.306.972.483	292.699.639.730
Chi phí bằng tiền khác	67.540.764.353	35.342.395.761
Tổng cộng	**521.202.996.548**	**549.784.318.640**

. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: lắp đặt cơ khí, xây dựng và thương mại.

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	*Bán hàng hoá*	*Cơ khí*	*Khác*	*Cộng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	369.540.611.549	272.491.884.501	148.559.784.079	-	790.592.280.129
Doanh thu thuần giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần	**369.540.611.549**	**272.491.884.501**	**148.559.784.079**	**-**	**790.592.280.129**
Chi phí bộ phận	350.782.168.334	222.844.070.103	139.643.305.023	-	713.269.543.460
Kết quả kinh doanh bộ phận	**18.758.443.215**	**49.647.814.398**	**8.916.479.056**	**-**	**77.322.736.669**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					55.511.620.455
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					21.811.116.214
Doanh thu hoạt động tài chính					32.976.568.224
Chi phí tài chính					23.736.797.174
Thu nhập khác					4.533.034.167
Chí phí khác					1.302.921.519
Thuế TNDN hiện hành					***3.800.011.172***
Lợi nhuận sau thuế					***30.480.988.740***

2 . Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)		**Giá trị hợp lý (VND)**	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	275.606.413.118	135.068.652.275		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.779.549.244	480.061.464.239		
Các khoản cho vay				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	348.003.859		
Cộng	**649.385.962.362**	**615.478.120.373**		
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	243.567.609.188	201.666.385.497		
Chi phí phải trả	157.396.371.321	130.691.338.515		
Phải trả người bán, phải trả khác	124.329.783.222	162.079.292.455		
Cộng	**525.293.763.731**	**494.437.016.467**		

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 30/06/2014			
Các khoản vay	175.559.451.582	68.008.157.606	243.567.609.188
Phải trả người bán	77.036.925.215	298.510.940.155	375.547.865.370
Chi phí phải trả	157.396.371.321		157.396.371.321
Phải trả khác	47.292.858.007	16.617.289.620	63.910.147.627
Số dư tại 01/01/2014			
Các khoản vay	184.935.186.436	16.731.199.061	201.666.385.497
Phải trả người bán	145.505.745.078		145.505.745.078
Chi phí phải trả	130.691.338.515		130.691.338.515
Phải trả khác	16.573.547.377		16.573.547.377

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

3 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay VNĐ
Doanh thu với các bên liên quan		**28.722.598.293**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	4.998.884.376
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Công ty con	7.507.033.670
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết	15.817.414.869
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	53.337.079
Công ty CP XD Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	17.047.560
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	50.880.288
Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	106.805.499
Công ty TNHH Điện Sông Mực	Công ty liên kết	32.280.297
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	17.863.545
Công ty CP Năng lượng AGRITA Quảng Nam	Công ty liên kết	121.051.110
Góp vốn vào các bên liên quan		**123.271.787.513**
Công ty CP ĐT & PT Điện Bắc Miền Trung	Công ty con	50.670.300.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	765.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	Công ty liên kết	68.949.560.017
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	2.760.000.000
Cty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	Công ty liên kết	126.927.496
Thu tiền cổ tức với các bên liên quan	-	**12.729.139.815**
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	883.200.000
Công ty CP Thiết bị Thuỷ lợi	Công ty liên kết	1.122.852.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Công ty con	126.111.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết	353.994.000
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	243.520.000
Công ty CP XD Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	170.777.600
Công ty TNHH Điện Sông Mực	Công ty liên kết	1.752.379.215
Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	Công ty liên kết	2.208.000.000
Công ty CP Nồi Hơi Việt nam	Công ty liên kết	373.256.000
Công ty CP thuỷ điện Đaksrong	Công ty liên kết	4.500.000.000
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Công ty liên kết	995.050.000

Chi tiền cho vay với các bên liên quan		**24.845.944.243**
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Công ty con	2.701.846.976
Công ty CP ĐT & PT Điện Bắc Miền Trung	Công ty con	8.100.761.518
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	8.607.616.241
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	5.123.572.235
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	312.147.273
Thu tiền cho vay với các bên liên quan		
Công ty CP ĐT & PT Điện Bắc Miền Trung	Công ty con	50.670.300.000
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	3.981.449.855
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	5.000.000.000
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	495.404.724

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu của khách hàng		**11.013.888.640**	**10.052.310.591**
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	111.780.063	37.840.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	9.151.481.329	8.489.718.726
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	576.282.706	337.610.381
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết	1.174.344.542	1.174.344.542
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng 18	Công ty liên kết	-	12.796.942
Các khoản người mua trả tiền trước		**197.302.769.472**	**98.100.836.672**
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	197.302.769.472	98.100.836.672
Các khoản phải trả người bán		**274.041.725.393**	**283.047.556.594**
Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	Công ty con	43.538.167.647	44.276.559.860
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	11.894.230.585	11.837.279.997
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	47.824.369.961	47.424.513.437
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	27.845.399.580	21.971.232.131
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	45.070.024.787	47.700.603.045
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	33.245.676.928	51.478.200.913
Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	14.135.708.995	
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	11.700.820.905	17.246.608.214
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	Công ty liên kết	316.668.702	316.668.702
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết	7.680.484.807	6.712.887.805
Công ty CP cơ điện và XD Việt Nam	Công ty liên kết	13.852.939.962	25.856.403.497
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Công ty liên kết	16.937.232.534	8.226.598.993
Các khoản trả trước cho người bán		**33.254.594.836**	**21.342.961.284**
Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	Công ty con	1.463.003.299	497.672.198
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	17.748.075.441	8.173.789.170
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	285.503.822	285.503.822
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	117.137.450	

Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	13.310.693.037	91.993.522
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	330.181.787	12.294.002.572
Các khoản phải thu khác		**21.493.371.795**	**58.549.873.081**
Cổ tức		4.044.264.373	4.860.857.773
Công ty CP đầu tư và xây dựng 24	*Công ty liên kết*	*306.414.263*	*306.414.263*
Công ty CP Nồi hơi Việt nam	*Công ty liên kết*		*466.570.000*
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	*Công ty liên kết*		*883.200.000*
Công ty CP Thiết bị Thuỷ lợi	*Công ty liên kết*	*2.349.180.450*	*2.162.038.450*
Công ty CP xây dựng Thuỷ lợi 1	*Công ty liên kết*	*243.520.000*	*304.400.000*
Công ty Cp XDTL Sông Hồng	*Công ty liên kết*	*48.793.600*	*121.984.000*
Công ty CP Xây dựng 26	*Công ty liên kết*	*353.994.000*	
Công ty CP Xây dựng 25		*126.111.000*	
Công ty CP tư vấn và XD CT Miền trung	*Công ty liên kết*	*616.251.060*	*616.251.060*
Tiền bán phần vốn Nhà nước tại Công ty CP		386.434.037	686.434.037
Công ty CP Cơ điện và XD 18	*Công ty liên kết*	*69.855.230*	*69.855.230*
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	*Công ty liên kết*	*316.578.807*	*616.578.807*
Phải thu tiền cho vay		14.715.187.425	50.514.850.805
Công ty CP Xây dựng 25	*Công ty con*	*2.701.846.976*	
Công ty CP cơ điện XD 18	*Công ty liên kết*	*2.166.599*	*2.166.599*
Công ty CP đầu tư và PT điện Bắc miền trung	*Công ty liên kết*	*439.547.259*	*43.009.085.741*
Công ty CP đầu tư và XD 24	*Công ty liên kết*	*11.412.503.401*	*7.161.217.824*
Công ty CP xây dựng 26	*Công ty liên kết*	*159.123.190*	*342.380.641*
Phải thu tiền cổ phần người nghèo trả chậm		1.791.408.000	2.456.038.000
Công ty Cơ điện NN và TL 18	*Công ty liên kết*	*336.000.000*	*336.000.000*
Công ty CP cơ điện và Xây dựng	*Công ty liên kết*	*252.180.000*	*252.180.000*
Công ty CP Cơ khí và XL 276	*Công ty liên kết*	*149.280.000*	*223.920.000*
Công ty CP Đầu tư và xây dựng 24	*Công ty liên kết*	*459.620.000*	*459.620.000*
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	*Công ty liên kết*		*74.180.000*
Công ty CP thiết bị phụ tùng Cơ điện	*Công ty liên kết*	*110.240.000*	*165.360.000*
Công ty CP thiết bị Thuỷ lợi	*Công ty liên kết*	*48.100.000*	*48.100.000*
Công ty CP Xây dựng 25	*Công ty con*	*116.700.000*	*175.050.000*
Công ty CP Xây dựng 26	*Công ty liên kết*	*121.348.000*	*424.718.000*
Công ty CP Xây dựng thuỷ lợi 1	*Công ty liên kết*	*197.940.000*	*296.910.000*
Các phoản phải thu khác		556.077.960	31.692.466
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	*Công ty liên kết*	*16.831.824*	*31.692.466*
Công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Sông Hồng	*Công ty liên kết*	*164.176.895*	
Công ty CP ĐT và PT điện Bắc miền trung	*Công ty liên kết*		

Công ty CP KCN Cơ khí NL Agrimeco Tân Tạo	*Công ty liên kết*	*281.839.430*	
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	*Công ty liên kết*	*93.069.810*	
Công ty TNHH điện Sông mực	*Công ty liên kết*	*160.001*	
Các khoản phải trả phải nộp khác		**7.706.835.158**	**12.982.433.479**
Công ty CP Agromas	Công ty liên kết	1.212.833.479	1.212.833.479
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp 276	Công ty liên kết		11.769.600.000
Công ty CP đầu tư và XD 24 (Phải trả tiền tạm ứng vốn thi công CT thủy điện Dakmi)	Công ty liên kết	6.494.001.679	

4 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	33,63	27,17
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	66,37	72,83
1.1 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,96	79,66
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	17,04	20,34
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,21	1,26
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,13	1,26
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,117	0,191
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,14	4,55
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,68	4,10
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,19	2,18
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,94	1,97
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	*%*	*11,41*	*9,66*

5 . Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt.

Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sang công ty cổ phần từ ngày 09/05/2013 nên số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm đầu tiên chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần (từ 09/05/2013 đến 31/12/2013) của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt.

Để phục vụ mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chuyển đổi phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp gián tiếp sang phương pháp trực tiếp. Tuy nhiên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt lập theo phương pháp gián tiếp nên số liệu so sánh năm 2013 là số liệu đã được phân loại lại theo phương pháp trực tiếp.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Bích Ngọc	Bùi Quang Tuyến	Lê Văn An